

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 07 - 9 - 2026

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, phân chia tài sản, thanh toán
nợ chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My;

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Minh và bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 26/2026/TLPT – HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026 về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, phân chia tài sản, thanh toán nợ chung”*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2026/HNGĐ-ST ngày 05/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2026/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hàn Thu H, sinh năm 1999, số CCCD: 066199013349; Địa chỉ: Thôn G, xã P, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1993, số CCCD: 030093015792; Địa chỉ: Thôn G, xã P, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Hữu H1, địa chỉ: Thôn A, xã P, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị K, địa chỉ: Thôn X, xã P, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Xuân B1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn G, xã P, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

+ Ông Hàn Văn D, chị Hàn Hồng D1; Địa chỉ: Thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hữu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hàn Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Nguyễn Hữu B kết hôn năm 2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay là xã P, tỉnh Đắk Lắk). Chị H và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm dẫn tới thường cãi vã nhau và đã sống ly thân từ tháng 8/2025 cho đến nay. Nguyên vọng của chị H hiện nay là được ly hôn anh B và không yêu cầu hòa giải đoàn tụ.

- Về con chung: Chị H và anh B có 01 con chung là cháu Nguyễn Hàn Kiều N, sinh ngày 15/02/2023. Nếu ly hôn thì chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị chưa đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án anh B cho rằng vợ chồng có số vàng trị giá 38.704.000 đồng. Anh B cho rằng chị H đang quản lý và yêu cầu phân chia. Tuy nhiên các tài sản mà anh B kê khai là không có thực, nên chị H không chấp nhận. Đối với các khoản nợ mà anh B kê khai chị không biết anh B vay lúc nào và sử dụng vào mục đích gì, nên chị không chịu trách nhiệm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Hữu B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh B công nhận giữa anh và chị Hàn Thu H đăng ký kết hôn năm 2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K tỉnh Đắk Lắk (Nay là xã P, tỉnh Đắk Lắk) đúng như chị H đã trình bày. Anh B công nhận giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh chấp nhận.

- Về con chung: Anh B công nhận anh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Hàn Kiều N, sinh ngày 15/02/2023. Nếu ly hôn thì anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, lý do chị H bị bệnh trầm cảm, không đảm bảo điều kiện nuôi con. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh B đề nghị Tòa án buộc chị H cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và thanh toán nợ chung trong thời kì hôn nhân, cụ thể: Khi ly thân và về sống cùng bố mẹ đẻ thì chị H đã mang theo các tài sản gồm: 01 đôi bông tai bằng vàng trị giá 14.000.000 đồng, 01 cặp nhẫn vàng trị giá 2.704.000 đồng, 01 dây chuyền vàng trị giá 14.000.000 đồng và 01 dây chuyền vàng trị giá 8.050.000 đồng, tổng cộng 38.704.000 đồng. Nay anh yêu cầu phân chia số tài sản này mỗi người một nửa;

Trong thời kì hôn nhân anh và chị H có vay tiền để đi chữa bệnh cho con

và cho chị H, gồm: Vay ông Nguyễn Hữu H1 5.000.000 đồng; vay ông Nguyễn Xuân B1 6.000.000 đồng và vay bà Trần Thị K 5.000.000 đồng, tổng cộng 16.000.000 đồng. Nay anh yêu cầu chị H phải thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ. Ngoài ra, anh và chị H còn vay 5.000.000 đồng của ông Hàn Văn D và 2.000.000 đồng của chị Hàn Hồng D1. Khoản nợ của ông D và chị D1 là nợ chung, nhưng anh đã trả bằng tiền riêng, nên anh B yêu cầu chị H phải thanh toán lại cho anh $\frac{1}{2}$.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

+ Ông Nguyễn Xuân B1 trình bày: Vào ngày 26/8/2024 ông cho vợ chồng anh B vay số tiền là 6.000.000 đồng, hạn đến ngày 31/12/2025 sẽ trả. Mục đích vợ chồng anh B vay tiền là để đi chữa bệnh cho con. Hiện nay vợ chồng anh B vẫn chưa trả cho ông số tiền trên. Nay yêu cầu anh B và chị H phải trả cho ông số tiền 6.000.000 đồng.

+ Bà Trần Thị K trình bày: Vào ngày 23/11/2024 bà cho vợ chồng anh B vay số tiền là 5.000.000 đồng, hạn đến ngày 31/12/2025 sẽ trả. Mục đích vợ chồng anh B vay tiền là để đi chữa bệnh cho con. Hiện nay vợ chồng anh B vẫn chưa trả cho bà số tiền trên. Nay yêu cầu anh B và chị H phải trả cho bà số tiền 5.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hữu H1 trình bày: Vào ngày 13/8/2025 ông cho vợ chồng anh B vay số tiền là 5.000.000 đồng, hạn đến ngày 31/12/2025 sẽ trả. Mục đích vợ chồng anh B vay tiền là để đi chữa bệnh cho con. Hiện nay vợ chồng anh B vẫn chưa trả cho ông số tiền trên. Nay yêu cầu anh B và chị H phải trả cho ông số tiền 5.000.000 đồng.

Phần trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Hàn Văn D trình bày: Vào ngày 22/12/2024 ông cho vợ chồng anh Nguyễn Hữu B và chị H2 thu H vay số tiền 5.000.000 đồng. Hiện nay anh B đã đứng ra trả nợ xong, nên ông không có yêu cầu gì.

+ Chị Hàn Hồng D1 trình bày: Vào ngày 01/4/2025 chị có cho anh Nguyễn Hữu B vay số tiền 2.000.000 đồng. Hiện nay anh B đã đứng ra trả nợ xong, nên chị không có yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2026/HNGĐ-ST ngày 05/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đắk Lắk đã quyết định:

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hàn Thu H và anh Nguyễn Hữu B.

- Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Hàn Thu H: Giao cho chị Hàn Thu H được quyền và có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hàn Kiều N, sinh ngày 15/02/2023, đến tuổi trưởng thành. Anh Nguyễn Hữu B có quyền đi lại thăm nom con chung mà không được ai cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị H chưa có yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét, giải quyết.

- Về phân chia tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu B, về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung có giá trị 38.704.000 đồng.

- Về thanh toán nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Xuân B1, ông Nguyễn Hữu H1 và bà Trần Thị K.

+ Buộc chị Hàn Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân B1 6.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị K 5.000.000 đồng.

+ Buộc anh Nguyễn Hữu B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu H1 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 13/5/2026, bị đơn anh Nguyễn Hữu B có đơn kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm vì không đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm về quyền nuôi con, tài sản chung và nợ chung.

- Tại Biên bản làm việc ngày 18/8/2026, bị đơn anh Nguyễn Hữu B xác định chỉ kháng cáo đối với nội dung quyền nuôi con; các nội dung còn lại không có kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hữu B, giao con chung là cháu Nguyễn Hàn Kiều N cho anh Nguyễn Hữu B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn quy định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu B xác định chỉ kháng cáo đối với quyền nuôi con. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét kháng cáo của anh B về việc trực tiếp nuôi con; các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hữu B về quyền trực tiếp nuôi con, xét thấy:

[2.1] Cháu Nguyễn Hàn Kiều N sinh ngày 15/02/2023, tại thời điểm xét xử sơ thẩm, phúc thẩm đã trên 36 tháng tuổi nên cần xem xét quyền lợi mọi mặt của cháu và điều kiện thực tế của cả cha, mẹ. Hiện cháu đang do bị đơn anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian vợ chồng sống ly thân. Tuy nhiên, việc này không đương nhiên là căn cứ giao con cho anh B sau khi ly hôn.

[2.2] Chị H có công việc, thu nhập ổn định, có điều kiện bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng con. Tại hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng minh chị H bỏ bê, ngược đãi hoặc không có khả năng chăm sóc, giáo dục cháu N. Anh B cho rằng chị H bị trầm cảm và cung cấp các đơn thuốc để chứng minh. Tuy nhiên chị H không thừa nhận và cho rằng các đơn thuốc được kê trên cơ sở anh B trình bày với bác sĩ, chưa có kết luận chuyên môn xác định chị mắc bệnh lý tâm thần hoặc không đủ khả năng nuôi con. Xét thấy, các đơn thuốc nêu trên chỉ thể hiện việc kê và sử dụng thuốc tại một số thời điểm, không phải là kết luận chuyên môn về tình trạng sức khỏe tâm thần và khả năng nuôi con của chị H. Anh B cũng không cung cấp được chứng cứ khách quan chứng minh tình trạng sức khỏe của chị H ảnh hưởng đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Do đó, chưa có căn cứ xác định chị H không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con. Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Nguyễn Hàn Kiều N cho chị Hàn Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của cháu. Anh B không cung cấp được chứng cứ mới đủ căn cứ làm thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu B, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần giao con chung cho chị Hàn Thu H trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Bị đơn anh B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới đủ căn cứ làm thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm, chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu B, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần giao con chung cho chị Hàn Thu H trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về án phí: Bị đơn anh Nguyễn Hữu B kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hữu B. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2026/HNGĐ-ST ngày 05/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 33, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hàn Thu H và anh Nguyễn Hữu B.

[2.2] Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Hàn Thu H: Giao cho chị Hàn Thu H được quyền và có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hàn Kiều N, sinh ngày 15/02/2023, đến tuổi trưởng thành. Anh Nguyễn Hữu B có quyền đi lại thăm nom con chung mà không được ai cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị H chưa có yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét, giải quyết.

[2.3] Về phân chia tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu B, về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung có giá trị 38.704.000 đồng.

[2.4] Về thanh toán nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Xuân B1, ông Nguyễn Hữu H1 và bà Trần Thị K.

[2.4.1] Buộc chị Hàn Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân B1 6.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị K 5.000.000 đồng.

[2.4.2] Buộc anh Nguyễn Hữu B có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu H1 5.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm:

Chị Hàn Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Đắk Lắk, theo biên lai thu tiền số 0004737 ngày 21/11/2025. Chị H tiếp tục phải nộp 550.000 đồng.

Anh Nguyễn Hữu B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 484.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Đắk Lắk, theo biên lai thu tiền số 0000028 ngày 05/01/2026. Trả lại cho anh B 184.000 đồng đã nộp tạm ứng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu H1 số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Đắk Lắk, theo biên lai thu tiền số 0001042 ngày 27/01/2026.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Hữu B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005238 ngày 13/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 10 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 10 - Đắk Lắk
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ My

